(v)	làm cứng lại	to become solid after cooling
(adj)	trong suốt	transparent, easy to see through
(adj)	phẳng	
(v)	làm hỏng	spoil
(n)	nhà máy	a factory
(n)	quá trình tinh luyện	removing impurities
(adv)	đồng thời	happening at the same time
(adj)	song song với	
(v)	đạt đến, ổn định ở mức	
(n)	lực căng	

LIVEWORKSHEETS

(n)	hạt cát	
(n)	rung nhẹ	a small shaking movement
(n)	tro soda (natri cacbonat)	
(n)	vôi	a white material
(n)	sự kiểm tra	careful examination
(adv)	thỉnh thoảng	sometimes
(n)	gợn sóng	small wave
	kính quang học	loại kính đặc biệt được sản xuất với độ tinh khiết và độ chính xác rất cao để sử dụng trong các thiết bị quang học.
(n)	quá trình đồng nhất	
(v)	ép	press firmly
(n)	con lăn	

LIVEWORKSHEETS